第 6 課　日本人の発明

1. Nによって　[　受身(うけみ)　]Bị động

- Ý nghĩa　*V được làm ra /tạo ra Bởi N*
- Cách chia　Nによって　＋ Thể Bị động
- Vídụ

１．インスタントコーヒーは日本人によって発明された。
Cà phê hòa tan được phát minh bởi người Nhật.
２．これは有名な政治家によって書かれた本ですが、ぜんぜん売れません。
Đây là cuốn sách được viết bởi một chính trị gia nổi tiếng nhưng lại không bán chạy.

2. ～　ため（に）

- Ý nghĩa　Vì ~　(biểu thị nguyên nhân, lí do mang tính trang trọng)
- Cách chia

普通形 Ｎａだ　→　な Ｎだ　→　の この・その	ため（に）

- Vídụ

１．コーヒーはあまり飲まれていなかったため（に）、注目(ちゅうもく)されなかった。
Cà phê thì tôi không để ý lắm vì không thường xuyên uống.
２．病気のため（に）、入学試験が受けられなかった。
Vì bị ốm nên đã không tham gia được kì thi nhập học.

3. 「～ため（に）」の整理 Tổng kết cách dùng của

- Ý nghĩa　ために chỉ Nguyên Nhân/Lý do ; Mục đích
- Cách chia

Thể thông thường
(Tính từ đuôi Na　だ　→　な
Danh từ　だ　→　の)　＋　ために
この・その

- Vídụ:

１．[原因／理由]　レポートを提出しなかったため（に）単位が取れなかった。
Vì không nộp báo cáo nên không nhận được tín chỉ.
２．[目的]　この仕事をするため（に）、必要な資格を取らなければならない。
Để làm được việc này thì phải đỗ được/ có chứng chỉ (bằng cấp) cần thiết.

4. ～まま

- Ý nghĩa　*… mà vẫn để nguyên ~*
  Biểu thị một trạng thái được duy trì nguyên vẹn
- Cách chia

Ｖた・Ｖない Ａい Ｎａな Ｎの この・その・あの	まま

- Vídụ

１．その日本人の名前は忘れられたままになってしまった。
Tên của người Nhật đó đã bị lãng quên vào trong quá khứ.
２．この間買ったシャツはまだ着ていないから、新しいままだ。
Áo sơ mi mua đợt vừa rồi chưa mặc nên vẫn còn mới nguyên.

COSMOS JAPANESE

３．靴を脱がないで、そのままお入りください。
Không cần cởi giầy cứ đi nguyên như thế mà vào nhé!

COSMOS JAPANESE